

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **191/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/11/2023

V/v: “Tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Công Minh.

Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:** Ông Lê Viết Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 578/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Tấn L**, sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã L, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm: 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã L, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958 (vắng mặt).

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã L, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1976 (vắng mặt).

4. Bà Trương Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã A, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 7 năm 2023, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị S tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn, Đ ủy ban nhân dân xã L, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/3/2003. Quá trình chung sống đến năm 2014 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ khoảng tháng 10/2021 ông chuyển ra ngoài sinh sống và vợ chồng ông đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm gì với bà S nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Tấn Thanh P, sinh ngày 11/01/2004 và Nguyễn Tấn Thanh D, sinh ngày 21/10/2005. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị S trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Tấn L tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình vào năm 2003, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn, Đ ủy ban nhân dân xã L Đức, huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03/3/2003. Quá trình chung sống đến năm 2021 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng ý kiến về vấn đề làm nhà. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ cuối năm 2021 đến nay. Nay bà xác định vẫn còn tình cảm với ông L nhưng ông L cương quyết xin ly hôn nên bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Tấn Thanh P, sinh ngày 11/01/2004 và Nguyễn Tấn Thanh D, sinh ngày 21/10/2005. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong đơn phản tố ngày 06/9/2023 bà có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

1/ Thừa đất số 154, tờ bản đồ 11, diện tích 6.306,2 m² do UBND huyện L Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 223274 ngày 08/01/2014.

2/ Thừa đất số 139, tờ bản đồ 11, diện tích 517,5 m² do UBND huyện L Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 718873 ngày 13/6/2013.

3/ Thửa đất số 221, tờ bản đồ 27, diện tích 193,9 m² do UBND huyện L Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 277819 ngày 16/9/2013.

4/Thửa đất số 211, tờ bản đồ 27, diện tích 251,1m² do UBND huyện L Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 160097 ngày 17/02/2012.

5/ Thửa đất số 24, tờ bản đồ 15, diện tích 2.179 m² do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 038028 ngày 16/8/2016.

6/ 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota mang biển số 60A – 942.92, số máy 2ZRY713693, số khung MR2KZAA02M0017610 do Công An tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23/3/2021.

7/ Thửa đất số 97, tờ bản đồ 27, diện tích 549,8 m² do UBND huyện L Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 160095 cấp ngày 17/02/2012.

8/ Thửa đất số 210, tờ bản đồ 27, diện tích 250,7m² do UBND huyện L Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 160120 cấp ngày 17/02/2012.

9/ Thửa đất số 216, tờ bản đồ 10, diện tích 10.734.4 m², bà Nguyễn Thị S cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Đức C, bà Phạm Thị T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 361470 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/5/2020.

10 /Thửa đất số 262, tờ bản đồ 10, diện tích 15.989.3 m², ông Nguyễn Tấn L cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Đức C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 568946 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/12/2018.

11/ Thửa đất số 227, tờ bản đồ 10, diện tích 10.119.4 m² ông Nguyễn Tấn L cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Đức C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 568943 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/12/2018.

12/ Thửa đất số 226, tờ bản đồ 10, diện tích 10.164,6 m², ông Nguyễn Tấn L cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Đức C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 568940 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/12/2018.

13/ Thửa đất số 235, tờ bản đồ 10, diện tích 8.723,5 m² ông Nguyễn Tấn L cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Đức C theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 568937 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/12/2018.

14/ Thừa đất số 233, tờ bản đồ 10, diện tích 8.111,5 m² ông Nguyễn Tấn L cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Đức C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 568934 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/12/2018.

15/ Thừa đất số 230, tờ bản đồ 10, diện tích 610,8 m², ông Nguyễn Tấn L cùng đồng sở hữu với ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Đức C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 568931 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/12/2018.

16/ Thừa đất số 541(góc 114), tờ bản đồ 16 (C49-I-(19g)), diện tích 523,9 m² ông Nguyễn Tấn L - bà Nguyễn Thị S cùng đồng sở hữu với, ông Nguyễn Đức C – bà Trương Thị N , ông Nguyễn Văn Đ – bà Phạm Thị T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 422230 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 14/02/2020.

Tuy nhiên hiện nay bà và ông L sẽ tự thỏa thuận về việc chia tài sản chung, nên bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Từ khi thụ lý, quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Tấn L và bà Nguyễn Thị S là hôn nhân hợp pháp, ông, bà sống với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn ngày 03/3/2003 tại UBND xã L Đức, huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng ý kiến, mục đích hôn nhân không đạt Đ. Nay ông L có yêu cầu ly hôn với bà S. Quá trình giải quyết vụ án bà S thừa nhận cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và cũng đồng ý ly hôn với ông L. Như vậy có cơ sở để xác định đời sống hôn nhân của ông L và bà S có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt Đ.

Áp dụng Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 85, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L đối với bà S.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Tấn Thanh P, sinh ngày 11/01/2004 và Nguyễn Tấn Thanh D, sinh ngày 21/10/2005. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Đ thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L, bị đơn bà Nguyễn Thị S; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Đức C, bà Trương Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà S, ông Đ, bà T, ông C, bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn bà Nguyễn Thị S đang sinh sống tại khu 12 xã L Đức, huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L Thành.

[3]. Về nội dung: Ông Nguyễn Tấn L và bà Nguyễn Thị S có đăng ký kết hôn tại UBND xã L Đức, huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai vào ngày 03/3/2003. Quá trình chung sống do tính tình vợ chồng không hòa hợp nên thường xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ông L, bà S đã ly thân từ năm 2021 đến nay mà không hàn gắn đoàn tụ Đ. Nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt, ông L xin ly hôn bà S.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị S thì thấy rằng: Ông L, bà S kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L Đức, huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai vào ngày 03/3/2003 nên xác định hôn nhân giữa ông L, bà S là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Nay ông L xác định không còn tình cảm nên kiên quyết xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị S cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng ông L, bà S đã mâu thuẫn trầm trọng, quá trình ly thân đã lâu nhưng vợ chồng không bàn bạc đoàn tụ chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt. Do đó không thể buộc một cuộc hôn nhân tồn tại mà không có hạnh phúc, vì vậy việc ông L xin ly hôn bà S là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng ông L, bà S có hai con chung tên Nguyễn Tấn Thanh P, sinh ngày 11/01/2004 và Nguyễn Tấn Thanh D, sinh ngày 21/10/2005. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong đơn phản tố đề ngày 06/9/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 14/11/2023 bà S có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị S

Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4] Về án phí: Ông L là người nộp đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí về việc yêu cầu chia tài sản đã nộp là 18.000.000 đồng.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 244, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn L về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị S. Xử cho ông Nguyễn Tấn L Đ ly hôn với bà Nguyễn Thị S.

2. Về nuôi con chung: Đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị S về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Nếu có tranh chấp thì ông L, bà S có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng Đ khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0009792 ngày 11/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông L đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền tạm ứng án phí về việc yêu cầu chia tài sản đã nộp là 18.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0009977 ngày 15/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L Thành, tỉnh Đồng Nai

6. Ông Nguyễn Tấn L, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Đức C, bà Trương Thị N Đ quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

*** Nơi nhận :**

- CCTHADS H. L Thành;
- VKSND H. L Thành;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi cấp giấy CNKH;
- Lưu văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

Lê Thị Ánh Sáng – Nguyễn Văn Ba

Nguyễn Văn Thành

